Báo cáo Xếp hạng Tín nhiệm Nhà phát hành Lần đầu:

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB")

Kết quả Xếp hạng Tín nhiệm Dài hạn Nhà phát hành*: A

Triển vọng: Ổn định

Hà Nội, Ngày 18 Tháng 06 Năm 2025

Chuyên viên phân tích:

Trần Thị Băng Tâm, MSc, Chuyên viên Phân tích chính: tam.tranbang@fiingroup.vn

Nguyễn Hà Hương Xuân, Chuyên viên Phân tích; email: xuan.nguyen@fiinratings.vn

Hội đồng Xếp hạng Tín nhiệm :

Nguyễn Anh Quân, MSc, Chủ tịch Hội đồng: quan.nguyen@fiingroup.vn

Lê Hồng Khang, Thành viên Hội đồng: khang.le@fiingroup.vn

Nguyễn Nhật Hoàng, CFA, Thành viên Hội đồng: hoang.nguyennhat@fiingroup.vn

** Đây là kết quả Xếp hạng Tín nhiệm dài hạn Nhà phát hành. Xếp hạng này thể hiện đánh giá của chúng tôi về mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp với vai trò là nhà phát hành, và không bao gồm kết quả xếp hạng tín nhiệm một công cụ nợ cụ thể nào bao gồm trái phiếu có thể được phát hành bởi doanh nghiệp.*

Thang điểm xếp hạng tín nhiệm của FiinRatings được xây dựng và áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam và không có giá trị hoặc ý nghĩa tương đương với thang điểm xếp hạng của bất kỳ tổ chức xếp hạng tín nhiệm nào khác.

Kết quả xếp hạng tín nhiệm này có hiệu lực kể từ ngày công bố cho đến khi chúng tôi có những cập nhật ở lần công bố tiếp theo.

Bản công bố được soạn thảo bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Bản công bố tiếng Anh chỉ mang tính chất tham khảo và bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có bất kỳ sự không đồng nhất nào giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh.

Mọi trích dẫn cần sử dụng đầy đủ nội dung của công bố thông tin này, nghiêm cấm việc thay đổi hoặc cắt ghép các nội dung hoặc các phần của nội dung báo cáo nhằm thay đổi hay phản ánh không chính xác quan điểm của FiinRatings.

Mục lục

Tóm tắt Kết quả Xếp hạng Tín nhiệm ('XHTN') **3**

Thông tin cơ bản về doanh nghiệp **4**

Dự phóng tài chính **5**

Vị thế kinh doanh (+0) **6**

Hồ sơ vốn và Khả năng sinh lời (+1) **9**

Vị thế rủi ro (+0) **11**

Huy động vốn và thanh khoản (+0) **13**

Phương pháp luận xếp hạng tín nhiệm **15**

Lịch sử Xếp hạng tín nhiệm **15**

Kê khai thông tin về sở hữu liên quan **16**

Phụ lục **17**

Phụ lục 1: Tóm tắt báo cáo tài chính của MSB ***17***

Phụ lục 2: Các chỉ số chính của MSB ***18***

Phụ lục 3: Các chỉ số chính của trung vị ngành ***19***

Phụ lục 4: Khái niệm và định nghĩa các chỉ số tài chính ***20***

Phụ lục 5: Thang điểm xếp hạng tín nhiệm ***22***

Tuyên bố miễn trách nhiệm và bản quyền ***23***

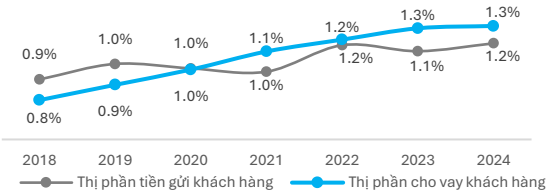
Tóm tắt Kết quả Xếp hạng Tín nhiệm ('XHTN')

Tên Công ty	Loại xếp hạng	Ngày công bố	Điểm XHTN	Triển vọng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải ("MSB")	XHTN Nhà phát hành – Lần đầu	Ngày 18 Tháng 06 Năm 2025	A	Ổn định

Phân loại ngành: Tổ chức tài chính | Ngân hàng thương mại

Tổng quan về tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ('MSB') được thành lập tại thành phố Hải Phòng vào năm 1991. Sau thời gian tái cấu trúc, vào năm 2020, Ngân hàng MSB đã tất toán toàn bộ nợ xấu đã bán cho VAMC và niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch HOSE. Ngân hàng MSB đã hoàn tất thoái vốn tại công ty con AMC và có dự định thoái vốn tiếp công ty tài chính TNEX Finance trong thời gian tới.

Bảng biểu 01: Tăng trưởng thị phần của MSB (2018-2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

Triển vọng: Triển vọng xếp hạng 'Ổn định' phản ánh kỳ vọng của chúng tôi về việc hồ sơ tín dụng của Ngân hàng được duy trì ổn định trong 12-24 tháng tới. Bên cạnh đó, MSB sẽ tiếp tục cải thiện năng lực quản trị rủi ro, từng bước giải quyết hiệu quả các tài sản có vấn đề còn tồn đọng, đồng thời kiểm soát tốt chất lượng danh mục tín dụng đối với phân khúc SME và cá nhân.

Kịch bản nâng điểm xếp hạng:

- Vị thế kinh doanh của Ngân hàng có sự cải thiện rõ rệt với thị phần tiền gửi và cho vay khách hàng tăng trưởng mạnh mẽ, đạt mức tương đương với nhóm các ngân hàng TMCP tư nhân hiện đang trên trung bình ngành;
- Bộ đệm vốn của MSB tiếp tục được tăng cường, phản ánh qua tỷ lệ an toàn vốn được cải thiện đáng kể, đạt mức thuộc nhóm dẫn đầu ngành ngân hàng, trong khi khả năng sinh lời duy trì ở mức cao hơn so với trung bình ngành.

Kịch bản hạ điểm xếp hạng:

- Vị thế rủi ro của MSB cho thấy sự suy giảm rõ rệt, thể hiện qua (i) chất lượng tài sản suy giảm kéo dài, với tỷ lệ Tài sản có vấn đề (bao gồm nợ xấu, nợ nhóm 2, trái phiếu VAMC và các khoản phải thu có rủi ro tín dụng) duy trì ở mức cao, quanh ngưỡng 7% tổng dư nợ; (ii) chính sách trích lập dự phòng thận trọng không được duy trì, thể hiện qua tỷ lệ bao phủ nợ xấu thấp hơn đáng kể so với mức trung bình ngành;
- Bộ đệm vốn không đáp ứng được tốc độ tăng trưởng của dư nợ cho vay, dẫn đến tỷ lệ an toàn vốn bị giảm đáng kể, trong khi biên lợi nhuận bị ảnh hưởng tiêu cực dưới các diễn biến không thuận lợi của thị trường; và/hoặc
- Cấu trúc nguồn vốn ghi nhận sự phụ thuộc cao hơn hiện tại vào nguồn vốn bán buôn và khả năng đáp ứng các áp lực thanh khoản có sự sụt giảm đáng kể.

Tóm tắt kết quả:

	Điểm XHTN
Mốc xếp hạng ngành Ngân hàng	**a-**
Các yếu tố điều chỉnh:	
Vị thế kinh doanh	*+0*
Hồ sơ vốn và khả năng sinh lời	*+1*
Vị thế rủi ro	*+0*
Huy động vốn và Thanh khoản	+0
Điểm XHTN đơn lẻ	a
Yếu tố hỗ trợ	**+0**
XHTN đơn vị phát hành	**A**
Triển vọng Xếp hạng	**Ổn định**

Cơ sở của ý kiến xếp hạng tín nhiệm:

- **FiinRatings đánh giá điểm Xếp hạng Tín nhiệm ('XHTN') Nhà phát hành của MSB ở mức 'A' với triển vọng xếp hạng 'Ổn định'.** Hồ sơ tín dụng của MSB hiện đang được củng cố bởi nền tảng kinh doanh tương đối vững chắc với lịch sử hoạt động lâu năm, bộ đệm vốn có sự vượt trội so với trung bình ngành, cũng như khả năng sinh lời ổn định. MSB cũng cho thấy năng lực xử lý nợ xấu có sự cải thiện, áp dụng hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với đặc thù khách hàng, đồng thời duy trì khả năng tiếp cận đa dạng nguồn vốn và vị thế thanh khoản phù hợp.
  Mặt khác, FiinRatings cũng nhận định hiện đang tồn tại những áp lực nhất định đối với chất lượng tài sản của Ngân hàng đến từ các tài sản có vấn đề. Trong khi đó, tệp khách hàng trọng tâm của MSB - bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) và khách hàng cá nhân - được đánh giá là phân khúc dễ bị ảnh hưởng bởi các diễn biến không thuận lợi, trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô còn nhiều biến động trong hai năm tới.
- **Vị thế kinh doanh:** FiinRatings đánh giá vị thế kinh doanh của MSB ở mức 'Phù hợp', phản ánh năng lực hoạt động tương đối vững chắc với lịch sử phát triển lâu năm, cơ cấu nguồn thu đa dạng và cơ sở khách hàng liên tục mở rộng. Những yếu tố này đã giúp củng cố vị thế của MSB trong nhóm ngân hàng tư nhân quy mô tầm trung và thuộc nhóm tổ chức tín dụng có tầm quan trọng hệ thống.
- **Hồ sơ vốn và khả năng sinh lời:** FiinRatings nhận định Hồ sơ vốn và Khả năng sinh lời của MSB ở mức 'Tốt', là điểm mạnh chính cho hồ sơ tín nhiệm của Ngân hàng, phản ánh bộ đệm vốn dồi dào, sẽ tiếp tục được duy trì nhờ khả năng sinh lời tốt hơn mặt bằng chung của ngành. Chúng tôi kỳ vọng MSB sẽ duy trì tỷ lệ CAR ổn định trong khoảng 12 - 13% với tỷ lệ vốn cấp 1 ở mức cao hiện tại trong giai đoạn 2025–2026.
- **Vị thế rủi ro:** Vị thế rủi ro của MSB được đánh giá ở mức "Phù hợp", phản ánh nhận định của chúng tôi về việc Ngân hàng đang triển khai cơ chế quản trị rủi ro tương đối hiệu quả, phù hợp với tệp khách hàng mục tiêu, đồng thời cải thiện năng lực xử lý rủi ro, với kinh nghiệm xử lý nợ xấu đã phần nào được chứng minh trong quá khứ. Trong hai năm tới, chúng tôi kỳ vọng MSB sẽ tiếp tục kiểm soát tốt chất lượng tín dụng và xử lý hiệu quả các tài sản có vấn đề còn tồn đọng. FiinRatings dự kiến tỷ lệ tài sản có vấn đề trên tổng dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng sẽ giảm nhẹ, về dưới mức 6% vào cuối năm 2025 và dưới 5% vào cuối năm 2026.
- **Huy động vốn và thanh khoản:** Huy động vốn và thanh khoản của MSB được đánh giá ở mức 'Phù hợp', phản ánh năng lực tiếp cận đa dạng nguồn vốn với chi phí hợp lý, cùng vị thế thanh khoản luôn được duy trì ổn định. Tỷ lệ tài sản thanh khoản cao trên nguồn vốn bán buôn ngắn hạn luôn duy trì trên 100% trong suốt 5 năm qua, đạt 115,5% vào cuối năm 2024, tương đương với trung vị ngành là 120,6%.

Bảng biểu 02: Các chỉ số chính của MSB (2020-1Q2025)

Các chỉ số chính	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	1Q2025
Tổng tài sản	Nghìn tỷ đồng	176,7	203,7	212,8	267,0	320,1	314,7
Dư nợ cho vay khách hàng (gồm dư nợ trái phiếu)	Nghìn tỷ đồng	85,0	104,6	123,2	150,7	176,5	193.1
Tiền gửi khách hàng	Nghìn tỷ đồng	87,5	94,6	117,1	132,4	154,6	163.0
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) công bố	%	10,6%	11,5%	12,3%	12,8%	12,4%	12,3%
Tỷ lệ vốn cấp 1 / Tổng tài sản	%	9,6%	10,2%	12,5%	11,7%	11,5%	12,1%
Biên lãi ròng (NIM)	%	3,4%	3,7%	4,5%	4,1%	3,7%	3,6%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản (ROA)	%	1,2%	2,1%	2,3%	1,9%	1,9%	1,9%
Tỷ lệ nợ xấu (FiinRatings điều chỉnh)	%	2,0%	1,7%	1,7%	2,9%	2,7%	2,6%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (FiinRatings điều chỉnh)	%	54,1%	95,4%	69,2%	55,2%	64,1%	59,6%
Tỷ lệ nguồn vốn ổn định (FiinRatings điều chỉnh)	%	90,2%	86,3%	95,5%	89,8%	91,8%	89,8%
Tài sản có tính thanh khoản cao/ Nguồn vốn bán buôn ngắn hạn	%	107,9%	102,8%	125,3%	110,9%	115,5%	112,3%

Nguồn: FiinRatings, MSB

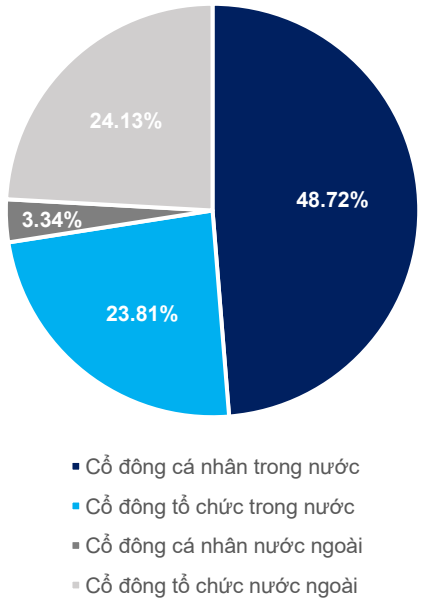
Thông tin cơ bản về doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ('MSB') được thành lập tại thành phố Hải Phòng vào năm 1991. Vào năm 2015, Ngân hàng MSB đã thực hiện sáp nhập với Ngân hàng TMCP phát triển Mê Kông và mua lại công ty tài chính TFC. Sau thời gian tái cấu trúc, vào năm 2020, Ngân hàng MSB đã tất toán toàn bộ nợ xấu đã bán cho VAMC và niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch HOSE. Sau đó, MSB có tăng vốn điều lệ và niêm yết bổ sung vào 2021, 2022 và 2024. Bên cạnh đó, năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất thoái vốn tại công ty con AMC - công ty quản lý nợ và khai thác tài sản.

Ngoài ra, Ngân hàng MSB đang sở hữu 100% vốn Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (TNEX Finance) - tiền thân là FCCOM, cung cấp các sản phẩm vay tiêu dùng và vay cho nhà bán hàng trên sàn thương mại điện tử. Tuy nhiên, TNEX Finance hiện chỉ đóng góp ở mức khiêm tốn vào hoạt động của MSB. Năm 2024, TNEX Finance ghi nhận tổng tài sản 3.807 tỷ đồng, dư nợ cho vay khách hàng 1.774 tỷ đồng, tổng thu nhập hoạt động đạt 359 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế khoảng 5 tỷ đồng, tương ứng đóng góp lần lượt 1,2%, 1,0%, 2,5% và 0,1% vào số liệu hợp nhất của MSB. Năm 2025, MSB dự kiến sẽ thoái vốn khỏi TNEX Finance. FiinRatings đánh giá, với quy mô khiêm tốn và vai trò chiến lược hạn chế, việc thoái vốn sẽ không tác động đáng kể đến hồ sơ tín dụng của MSB.

Trong tương lai, MSB có thể sẽ mở rộng mảng ngân hàng đầu tư, cụ thể là lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ thông qua hình thức góp vốn hoặc mua lại một tổ chức hiện hữu có quy mô vốn trung bình từ 300-500 tỷ đồng, nhằm phục vụ nhóm khách hàng ưu tiên và đa dạng hóa hệ sinh thái tài chính.

Bảng biểu 03: Cơ cấu sở hữu của MSB tính đến ngày 31/12/2024



Nguồn: FiinRatings, MSB

Bảng biểu 04: Nhân sự chủ chốt của MSB tính đến ngày 31/12/2024

STT	Họ và tên	Hội đồng quản trị
1	Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
2	Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch
3	Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
4	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
5	Bà Lê Thị Liên	Thành viên
6	Ông Võ Tấn Long	Thành viên
7	Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

STT	Họ và tên	Ban điều hành
1	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
3	Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
4	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
5	Ông Hoàng Việt Phương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
6	Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo
7	Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
9	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
10	Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
11	Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12	Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
13	Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

Nguồn: FiinRatings, MSB

Bảng biểu 05: Các công ty con và công ty liên kết của MSB tính đến ngày 31/12/2024

Công ty con / công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	% Sở hữu	Loại hình sở hữu
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	500	100	Trực tiếp

Nguồn: FiinRatings, MSB

Dự phóng tài chính

Các giả định chính

Các yếu tố chính	Các giả định trong kịch bản
Tăng trưởng tín dụng	- Tăng trưởng tín dụng của MSB bám sát với kế hoạch của Ngân hàng, tiếp tục đạt mức cao so với ngành, và cao hơn hạn mức tăng trưởng được NHNN cấp đầu năm. - Động lực tăng trưởng chính đến từ cho vay cá nhân và cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn. Tăng trưởng cho vay SME chậm lại do nhu cầu vay của doanh nghiệp SME trong 2 năm tới có thể hạn chế trong trường hợp những biến động vĩ mô trở nên khó lường, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu, và nền kinh tế Việt Nam vẫn trên đà hồi phục chậm.
Chất lượng tài sản	- Nợ xấu và nợ nhóm 2 khách hàng cá nhân tiếp tục giảm nhẹ qua các năm. - Nợ xấu và nợ nhóm 2 khách hàng doanh nghiệp lớn tiếp tục giữ ở mức thấp. - Nợ xấu và nợ nhóm 2 khách hàng SME tăng nhẹ trong năm 2025, và giảm dần trong năm 2026 – 2027 khi tình hình vĩ mô trở nên ổn định hơn
	- MSB tích cực chủ động xóa sổ nợ xấu trong năm 2025 – 2026. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu giữ trong khoảng 60% - 70%
Nguồn vốn	- Tiền gửi khách hàng tăng trưởng chậm trong năm 2025, và phục hồi dần trong 2 năm kế tiếp, đáp ứng khoảng 95% dư nợ cho vay khách hàng.
	- Trái phiếu và giấy tờ có giá dự kiến đáp ứng khoảng 13% dư nợ cho vay khách hàng, trong đó tỷ trọng kỳ hạn dài duy trì ở 75% trong giai đoạn 2025 – 2027 (2024: 81%, 2023: 72%, 2022: 72%).
	- Chi phí vốn của MSB dự kiến giữ ổn định trong năm 2025, tăng nhẹ vào năm 2026 và bắt đầu giảm vào năm 2027. Chúng tôi nhận định, trong hai năm tiếp theo, áp lực tăng lãi suất vẫn hiện hữu, mặc dù Chính phủ đang triển khai các biện pháp giữ mặt bằng lãi suất thấp, đặc biệt là đối với lãi suất tiền gửi tiết kiệm, nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.
Lợi nhuận	- Lợi suất tài sản sinh lãi giảm nhẹ so với quá khứ, duy trì quanh khoảng 6.5% (2024: 6.7%, 2023: 8.5%), do giảm lãi suất cho vay theo chủ trương thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của NHNN. - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối dự kiến giảm nhẹ trong năm 2025-2026 do nhu cầu giao dịch của khách hàng giảm, trong bối cảnh hoạt động xuất nhập khẩu đang đối mặt nhiều biến động khó lường và nền kinh tế trong nước hồi phục chậm.
Chi phí	- Chi phí trích lập dự phòng/ dư nợ cho vay khách hàng gộp trung bình duy trì khoảng 1% năm 2025 – 2026, sau đó giảm dần vào 2027. - Chi phí hoạt động tiếp tục giảm trong giai đoạn 2025 – 2027, sau khi tăng nhẹ vào năm 2024.

Bảng biểu 06: Dự phóng các chỉ số chính của MSB trong kịch bản cơ sở

Các chỉ số chính (%)	2021	2022	2023	2024	2025	2026
-- Năm tài chính kết thúc ngày 31/12	*A*	*A*	*A*	*A*	*F*	*F*
Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng (hàng năm)	28,0%	18,8%	23,6%	18,3%	19,4%	22,9%
Biên lãi ròng (NIM)	3,7%	4,5%	4,1%	3,7%	3,5%	3,5%
Thu nhập lãi ròng / Tổng thu nhập hoạt động	58,7%	77,8%	75,0%	72,0%	75,2%	76,5%
Thu nhập phí ròng / Tổng thu nhập hoạt động	27,1%	10,4%	13,0%	9,5%	10,0%	10,4%
Thu nhập hoạt động trước dự phòng / Tổng tài sản trung bình	3,5%	3,0%	3,1%	3,1%	2,8%	2,8%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản (ROA)	2,1%	2,3%	1,9%	1,9%	1,9%	1,9%
Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu (ROE)	20,5%	18,9%	15,9%	16,3%	16,0%	15,7%
Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập (CIR)	37,1%	41,4%	39,3%	36,8%	36,5%	36,0%
Ước tính chi phí vốn trung bình	2,5%	2,9%	4,8%	3,3%	3,4%	3,5%
Chi phí dự phòng / Dư nợ cho vay khách hàng gộp trung bình	1,7%	0,4%	1,2%	1,3%	0,8%	0,7%
Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu (lần)	9,2	8,0	8,5	8,7	8,2	8,2
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	1,7%	1,7%	2,9%	2,7%	2,6%	2,4%
Tỷ lệ nợ có vấn đề	2,9%	3,1%	4,6%	3,9%	3,8%	3,5%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	95,4%	69,2%	55,2%	64,1%	61,4%	66,0%
Tỷ lệ nguồn vốn ổn định	86,3%	95,5%	89,8%	91,8%	90,9%	89,8%
Tài sản có tính thanh khoản cao / Nguồn vốn bán buôn ngắn hạn	102,8%	125,3%	110,9%	115,5%	114,0%	113,6%

Nguồn: FiinRatings, MSB

Ghi chú: A – Thực tế, F – Dự phóng

Vị thế kinh doanh (+0)

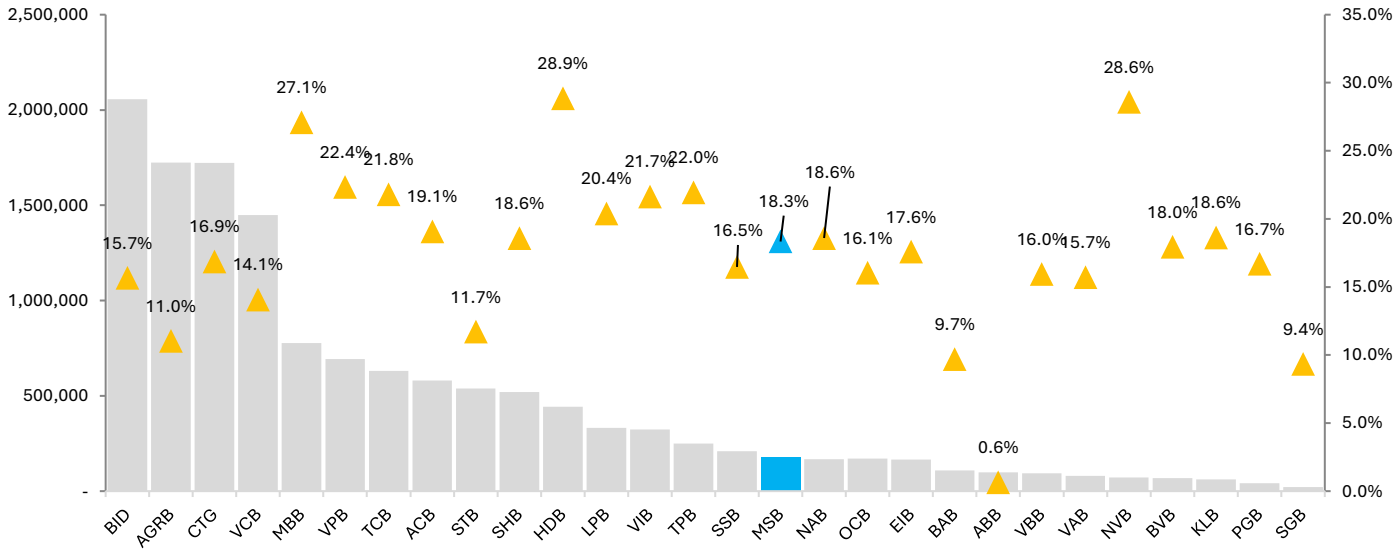
FiinRatings đánh giá vị thế kinh doanh của MSB ở mức 'Phù hợp', phản ánh năng lực hoạt động tương đối vững chắc với lịch sử phát triển lâu năm, cơ cấu nguồn thu đa dạng và cơ sở khách hàng liên tục mở rộng. Những yếu tố này đã giúp củng cố vị thế của MSB trong nhóm ngân hàng tư nhân quy mô tầm trung và thuộc nhóm tổ chức tín dụng có tầm quan trọng hệ thống.

Mức độ ổn định

Mức độ ổn định của MSB được đánh giá ở mức "Phù hợp", dựa trên các yếu tố sau: (1) MSB là ngân hàng tư nhân có quy mô tầm trung ở Việt Nam, với thị phần xét theo tổng tài sản, tiền gửi và dư nợ cho vay khách hàng có sự tăng trưởng đều đặn trong 5 năm qua ; (2) MSB có cơ sở khách hàng vững chắc và liên tục được mở rộng, nhờ đó, duy trì được mức tăng trưởng tín dụng cao trong nhiều năm.

Xét về yếu tố thị phần, Ngân hàng đã cho thấy sự tăng trưởng đều đặn trong 05 năm trở lại đây, với thị phần theo Tổng tài sản, Tiền gửi khách hàng và Dư nợ cho vay khách hàng lần lượt đạt 1,6%, 1,2% và 1,3% giá trị toàn ngành tại cuối năm 2024, tương ứng xếp thứ 16, 18 và 16 trong tổng số 30 ngân hàng, và có sự tăng nhẹ so với mức 1,5%, 1,0% và 1,0% của năm 2020. Mặc dù tốc độ tăng trưởng tín dụng của MSB đang có xu hướng chậm lại so với giai đoạn 2020-2023, tăng trưởng dư nợ của Ngân hàng vẫn cao hơn trung bình ngành (15,1%), đạt 18,3% trong năm 2024 - với động lực tăng trưởng chính đến từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn (tăng 27,2%) và khách hàng doanh nghiệp SME (tăng 18,5%). Bên cạnh đó, năm 2025, MSB tiếp tục thuộc danh sách Nhóm các tổ chức tín dụng có tầm quan trọng với hệ thống theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN ban hành bởi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 28/3/2025.

Bảng biểu 07: Dư nợ cho vay khách hàng và tốc độ tăng trưởng của MSB so với các NHTM khác tính đến 31/12/2024 (Đơn vị: Tỷ đồng)

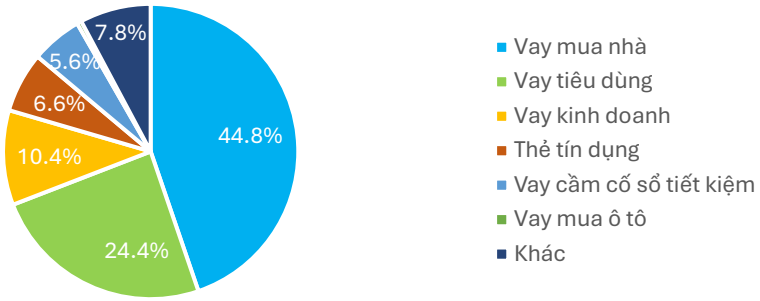


Nguồn: FiinRatings, MSB

Cơ sở khách hàng của MSB hiện đang tập trung vào 2 nhóm: khách hàng cá nhân và doanh nghiệp SME, lần lượt chiếm 26% và 43% tổng dư nợ của Ngân hàng tại cuối năm 2024. Trong đó, đa số khách hàng cá nhân (KHCN) của MSB thuộc phân khúc Mass Affluent, với sản phẩm tín dụng chính là cho vay mua nhà, hiện chiếm 45% tổng dư nợ cho vay KHCN. Trong năm 2024, cho vay cá nhân của MSB ghi nhận mức tăng trưởng thấp hơn so với phân khúc doanh nghiệp, đạt 11,8%. Trong khi thị trường bất động sản và nhu cầu vay mua nhà phục hồi còn chậm, MSB đã chủ động mở rộng và đẩy mạnh sản phẩm cho vay tiêu dùng, sản phẩm này ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất (+86%) trong năm 2024 và chiếm khoảng 24% tổng dư nợ cho vay KHCN. Trong giai đoạn 2025 – 2026, chúng tôi dự kiến động lực tăng trưởng dư nợ bán lẻ của MSB vẫn đến chủ yếu từ sản phẩm cho vay mua nhà, và có thể được hỗ trợ thêm từ sản phẩm cho vay tiêu dùng đang được đẩy mạnh.

Bên cạnh tệp khách hàng cá nhân, MSB đã tăng cường cạnh tranh trong phân khúc doanh nghiệp SME thông qua chiến lược mở rộng từ hệ sinh thái của khách hàng doanh nghiệp lớn. Cụ thể, MSB đã hợp tác với các khách hàng lớn, từ đó khai thác hệ sinh thái và bán chéo các sản phẩm, như: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Nhi đồng 2, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đại học Ngân hàng Tp. HCM, Giao hàng tiết kiệm, G-Tel mobile. Dư nợ cho vay SME của MSB đã tăng mạnh từ 11.490 tỷ đồng (năm 2019) lên 55.622 tỷ đồng (năm 2024), chiếm 43% tổng dư nợ – mức cao nhất trong cơ cấu cho vay của Ngân hàng. Ngoài ra, chúng tôi cũng ghi nhận tệp khách hàng doanh nghiệp của MSB có hoạt động tương đối tích cực trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, dựa trên nguồn thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và các cam kết giao dịch hoán đổi ngoại hối của Ngân hàng luôn ở mức cao trong các năm qua.

Bảng biểu 08: Cơ cấu cho vay khách hàng cá nhân theo sản phẩm của MSB (2024)



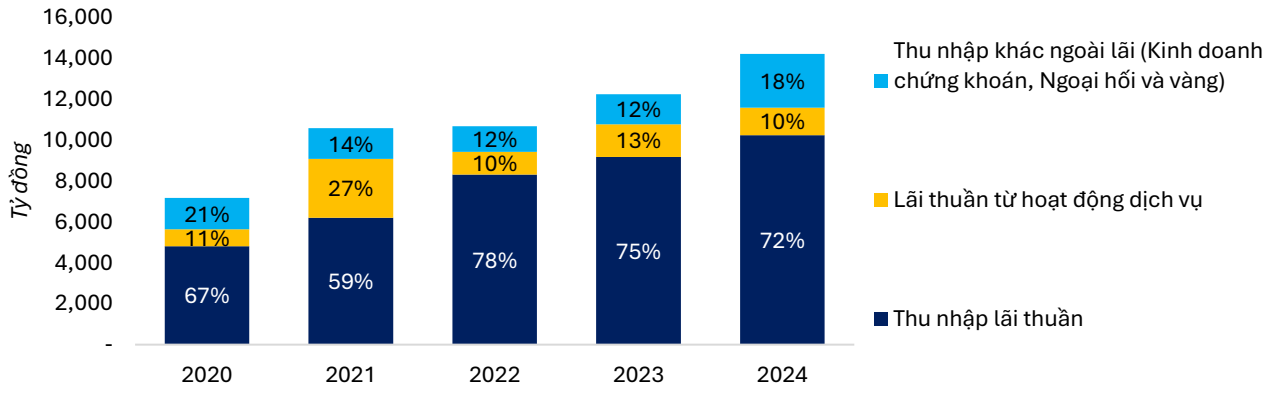
Nguồn: FiinRatings, MSB

Trong giai đoạn 2025-2026, FiinRatings kỳ vọng tăng trưởng tín dụng của MSB sẽ đạt khoảng 19,5%, chủ yếu đến từ phân khúc khách hàng cá nhân và doanh nghiệp lớn, trong khi cho vay phân khúc SME có thể sẽ chững lại do nhu cầu suy yếu đến từ biến động vĩ mô cùng chính sách áp thuế đối ứng ảnh hưởng đến xuất khẩu.

Mức độ đa dạng

Mức độ đa dạng kinh doanh của MSB được đánh giá ở mức "Phù hợp". Hoạt động kinh doanh của MSB có sự tập trung tại miền Bắc, với tỷ trọng tiền gửi và cho vay tại Hà Nội cao hơn đáng kể so với Thành phố Hồ Chí Minh, lần lượt chiếm 49%-58% và 20%-22%. Tính đến ngày 31/12/2024, MSB đã phát triển mạng lưới với 260 chi nhánh và phòng giao dịch trên 51 tỉnh thành trên toàn quốc.

Bảng biểu 09: Cơ cấu thu nhập hoạt động của MSB theo nguồn thu (2020-2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

Bên cạnh đó, MSB cũng cho thấy sự đa dạng hóa trong cấu trúc thu nhập, với tổng thu nhập ngoài lãi có sự tăng trưởng mạnh trong 3 năm trở lại đây, chiếm 28% tổng thu nhập hoạt động, ngang với trung vị ngành trong năm 2024. Phần lớn nguồn thu ngoài lãi của Ngân hàng đến từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, đóng góp 27% doanh thu ngoài lãi trong năm 2024 (2023: 35%, 2022: 42%). FiinRatings đánh giá thu nhập ngoài lãi đến từ kinh doanh ngoại hối sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu thu nhập của MSB trong 2025-2026, phù hợp với định hướng chiến lược của Ngân hàng.

Việc gia tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi giúp Ngân hàng giảm phụ thuộc vào nguồn thu từ lãi – vốn dễ bị tác động bởi biến động kinh tế vĩ mô và chính sách điều hành. Định hướng này cũng phù hợp với mục tiêu của Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định 986/QĐ-TTg, nhằm nâng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi toàn hệ thống lên 16–17% vào năm 2025.

Ban Lãnh đạo và quản trị

FiinRatings đánh giá yếu tố ảnh hưởng của Ban lãnh đạo và quản trị của MSB tới vị thế kinh doanh của Ngân hàng ở mức "Phù hợp". Đánh giá này dựa trên năng lực điều hành hiệu quả của đội ngũ lãnh đạo, khả năng xử lý tốt các thách thức trong quá khứ, cũng như kết quả kinh doanh luôn bám sát các mục tiêu đề ra trong những năm qua.

Trong giai đoạn chuyển đổi từ 2018 đến 2023, MSB đã đạt được những thành tựu đáng chú ý, như việc xóa sổ toàn bộ nợ VAMC từ ngày 30/09/2020 và giảm mạnh các tài sản có vấn đề phát sinh từ sự kiện Vinashin trong quá khứ. Đồng thời, từ năm 2021, với sự hợp tác và tư vấn của McKinsey, Ngân hàng đã tối ưu hóa mô hình kinh doanh theo ngành dọc "ngân hàng trong ngân hàng" (bank in bank), giúp MSB triển khai chiến lược linh hoạt. Mỗi ngân hàng chuyên ngành, bao gồm Ngân hàng Bán lẻ, Ngân hàng Doanh nghiệp, Ngân hàng Định chế tài chính và Ngân hàng Quản lý tín dụng, được quản lý như một ngân hàng độc lập. Kết quả kinh doanh của MSB nhìn chung luôn bám sát kế hoạch đề ra, với nhiều chỉ tiêu thực tế vượt kế hoạch, phản ánh khả năng thích ứng tốt với môi trường kinh doanh và năng lực triển khai chiến lược trong giai đoạn 2023-2024. Với nền tảng tăng trưởng tín dụng và huy động ổn định, cùng khả năng kiểm soát nợ xấu tương đối hiệu quả, MSB có cơ sở vững chắc để đạt được các mục tiêu tăng trưởng trong các giai đoạn tiếp theo.

Bảng biểu 10: Kế hoạch và kết quả kinh doanh của MSB trong năm 2023 - 2024

Kế hoạch theo năm	2023			2024		
	Thực tế	*Kế hoạch*	*% Đạt được*	*Thực tế*	*Kế hoạch*	*% Đạt được*
Tổng tài sản (Tỷ đồng)	267.006	230.000	116%	320.177	280.000	114%
Tiền gửi từ khách hàng và giấy tờ có giá (Tỷ đồng)	141.342	142.000	100%	175.823	178.900	98%
Dư nợ tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay TCKT và cá nhân, trái phiếu doanh nghiệp) (Tỷ đồng)	150.671	141.700	106%	179.179	178.200	101%
Tỷ lệ nợ xấu (NPL) hợp nhất (%)	2,0%	<3%	Đạt KH	1,9%	<3%	Đạt KH
Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	5.830	6.300	93%	6.904	6.800	102%
Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	20.000	20.000	Đạt KH	26.000	26.000	Đạt KH

Nguồn: FiinRatings, MSB
Ghi chú: Đạt KH – Đạt kế hoạch

Hồ sơ vốn và Khả năng sinh lời (+1)

FiinRatings nhận định Hồ sơ vốn và Khả năng sinh lời của MSB ở mức 'Tốt', là điểm mạnh chính cho hồ sơ tín nhiệm của Ngân hàng, phản ánh bộ đệm vốn dồi dào, sẽ tiếp tục được duy trì nhờ khả năng sinh lời tốt hơn mặt bằng chung của ngành.

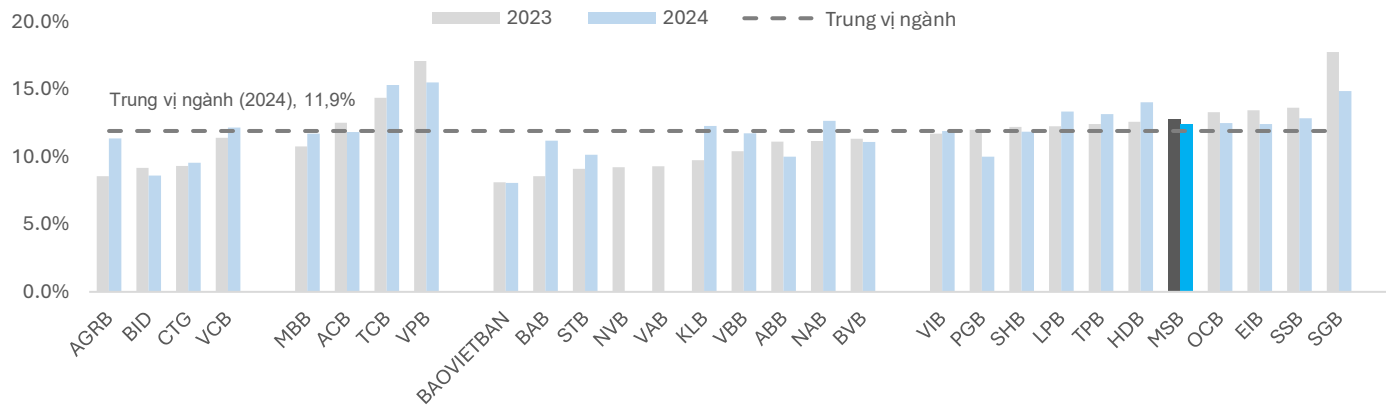
Hồ sơ vốn

Chúng tôi đánh giá hồ sơ vốn của MSB ở mức "Tốt", dựa trên tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của Ngân hàng hiện ở mức tương đối cao so với trung vị ngành, ít có sự phụ thuộc vào vốn cấp 2, và tỷ lệ đòn bẩy thấp.

Tính từ thời điểm Ngân hàng hoàn thành cả 3 trụ cột Basel II (2020) đến nay (2024), Ngân hàng luôn duy trì tỷ lệ CAR ở mức 10,6%-12,8%, cao hơn trung vị ngành tại cùng thời điểm ở mức 10,4%-12,3%. Tại thời điểm 31/12/2024, tỷ lệ an toàn vốn của MSB đạt 12,4%, giảm nhẹ so với mức 12,8% tại cuối năm 2023 nhưng vẫn cao hơn trung vị ngành (11,9%) và cao hơn nhiều so với mức tối thiểu 8% theo NHNN quy định. Bên cạnh đó, trong 5 năm gần nhất, MSB luôn duy trì tỷ lệ vốn cấp 1 trong tổng vốn tự có luôn cao hơn 100%, cho thấy nền tảng vốn tự có vững chắc, ít phụ thuộc vào vốn cấp 2.

Về phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, Ngân hàng dự kiến phát hành thêm tối đa 520 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để chia cổ tức với tỷ lệ 20% từ lợi nhuận. Chúng tôi cho rằng hiện bộ đệm vốn của MSB chưa chịu nhiều áp lực, do không có kế hoạch chia cổ tức bằng tiền mặt trong khi lợi nhuận tiếp tục tăng trưởng ổn định nhờ vào việc Ngân hàng duy trì mức tăng trưởng tín dụng cao.

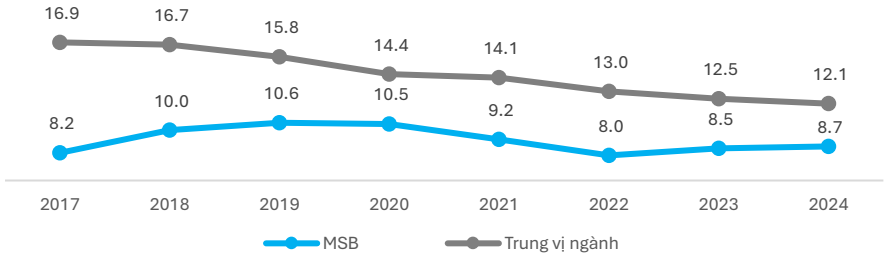
Bảng biểu 11: Tỷ lệ an toàn vốn được công bố của các ngân hàng thương mại Việt Nam 2023-2024



Nguồn: FiinRatings, MSB

Tỷ lệ đòn bẩy (được đo bằng tổng tài sản chia cho vốn chủ sở hữu) của MSB đang được giữ ở mức thấp hơn đáng kể so với trung vị ngành. Trong giai đoạn 2019 - 2023, tỷ lệ này ghi nhận xu hướng giảm dần từ 10,6 lần (2019) xuống còn 8,0 lần (2023) trước khi tăng nhẹ lên 8,7 lần năm 2024, thấp hơn so với trung vị ngành ở mức 12,1 lần.

Bảng biểu 12: Tỷ lệ Tổng tài sản/ Vốn chủ sở hữu của MSB so với trung vị ngành Ngân hàng (2017-2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

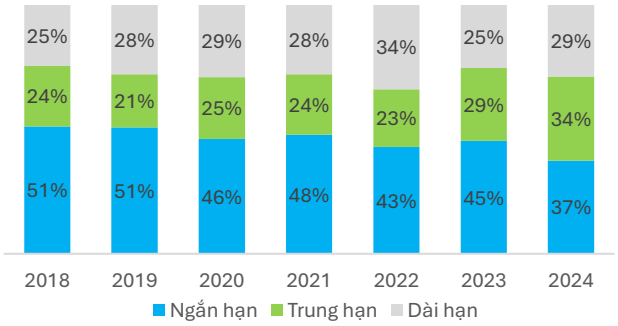
Dựa vào các yếu tố trên, FiinRatings kỳ vọng MSB sẽ tiếp tục duy trì tỷ lệ CAR quanh mức 12-13% với tỷ lệ vốn cấp 1 giữ ở mức cao hiện tại trong 2025-2026. Chúng tôi ước tính tỷ lệ đòn bẩy của MSB sẽ tiếp tục xu hướng giảm nhẹ và dao động quanh ngưỡng 8,2 lần trong giai đoạn 2025-2026.

Khả năng sinh lời

FiinRatings đánh giá khả năng sinh lời của MSB ở mức "Phù hợp", phản ánh hiệu quả sinh lời cao hơn mặt bằng chung cũng như được duy trì ổn định nhiều năm. Biên lợi nhuận cao chủ yếu đến từ: (i) lợi suất cho vay tốt ở các phân khúc SME, cho vay mua nhà và cho vay trung–dài hạn; và (ii) chi phí vốn thấp.

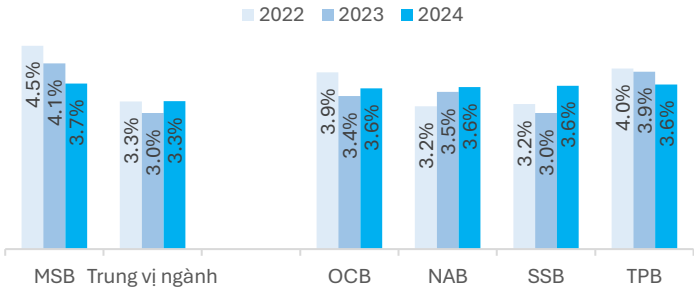
Trong giai đoạn 2019-2022, biên lãi ròng (NIM) của MSB đã cải thiện đáng kể từ 2,5% lên 4,5%, nhờ vào sự thay đổi trong cơ cấu cho vay, đẩy mạnh các sản phẩm cho vay cá nhân, SME, và cho vay trung–dài hạn. Tuy nhiên, trong hai năm gần đây, NIM có xu hướng thu hẹp, giảm còn 4,1% vào năm 2023 và 3,7% vào cuối năm 2024, chủ yếu do tác động của chính sách hạ lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, cùng với áp lực cạnh tranh gia tăng trong mảng cho vay bán lẻ.

Bảng biểu 13: Cơ cấu cho vay khách hàng theo kỳ hạn của MSB (2018-2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

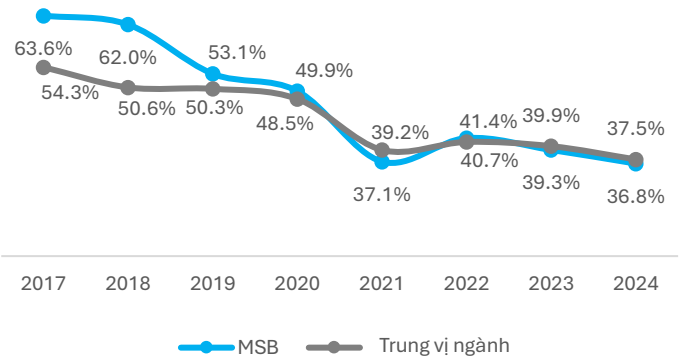
Bảng biểu 14: Biên lãi ròng ('NIM') của MSB so với trung vị ngành và một số ngân hàng thương mại khác (2022-2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

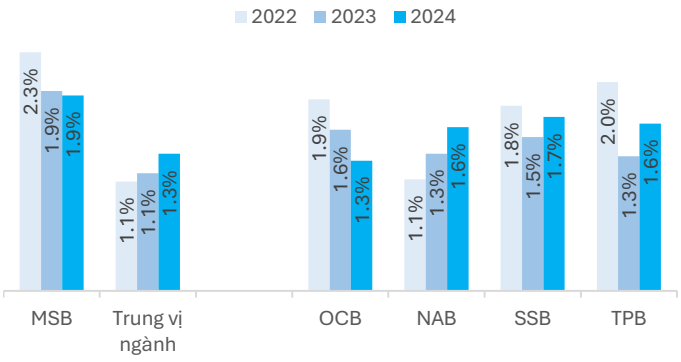
Mặc dù xu hướng lãi suất cho vay của MSB giảm dần kể từ năm 2022 do áp lực cạnh tranh lớn trong ngành, Ngân hàng vẫn luôn duy trì được hệ số biên lãi ròng ('NIM') và Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ('ROA') cao hơn trung vị ngành và tương đương với các ngân hàng khác có cùng quy mô tổng tài sản, lần lượt đạt 3,7% và 1,9% trong năm 2024 (trung vị ngành 2024: NIM (3,3%); ROA (1,3%)). Trong kịch bản dự phóng giai đoạn, FiinRatings kỳ vọng chỉ số NIM của MSB giảm nhẹ về khoảng 3.5%, trong khi tỷ lệ ROA được kỳ vọng sẽ giữ vững ở mức 1,9%.

Bảng biểu 15: Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) của MSB so với trung vị ngành (2017-2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

Bảng biểu 16: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ('ROA') của MSB so với trung vị ngành và một số ngân hàng thương mại khác (2022-2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

Bên cạnh đó, chi phí hoạt động của MSB đã được kiểm soát hiệu quả hơn trong những năm gần đây, thể hiện qua xu hướng giảm nhẹ và hiện tiệm cận mức trung vị toàn ngành. Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) của Ngân hàng đã giảm đáng kể từ mức cao 63,6% năm 2017 xuống còn 36,8% vào năm 2024 – gần bằng mức trung bình ngành là 37,5%. Trong kịch bản dự phóng, FiinRatings kỳ vọng tỷ lệ CIR của MSB sẽ tiếp tục xu hướng cải thiện và duy trì ổn định quanh mức 36,5% trong giai đoạn 2025–2026.

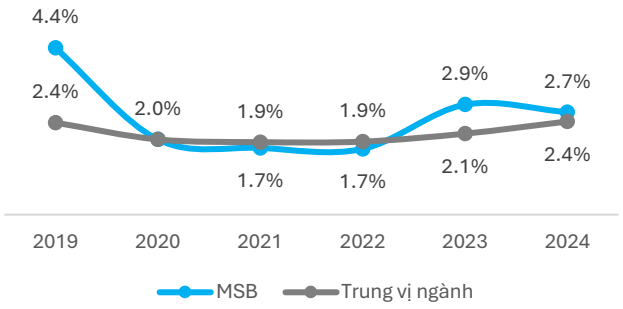
Vị thế rủi ro (+0)

Vị thế rủi ro của MSB được đánh giá ở mức "Phù hợp", phản ánh nhận định của chúng tôi rằng Ngân hàng đang triển khai cơ chế quản trị rủi ro tương đối hiệu quả, phù hợp với tệp khách hàng mục tiêu, đồng thời cải thiện năng lực xử lý rủi ro, với kinh nghiệm xử lý nợ xấu đã phần nào được chứng minh trong quá khứ. Trong hai năm tới, chúng tôi kỳ vọng MSB sẽ tiếp tục kiểm soát tốt chất lượng tín dụng và xử lý hiệu quả các tài sản có vấn đề còn tồn đọng.

Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh (bao gồm nợ xấu và trái phiếu VAMC) của MSB từng tăng đáng kể từ 1,7% vào cuối năm 2022 lên 2,9% vào cuối năm 2023, chủ yếu do sự suy giảm sức khỏe tài chính của phân khúc khách hàng SME và khách hàng cá nhân thuộc nhóm Mass Affluent trong bối cảnh kinh tế vĩ mô không thuận lợi. Diễn biến này phần nào phản ánh xu hướng chung của toàn ngành ngân hàng, khi tỷ lệ nợ xấu trung vị tăng từ 1,9% năm 2022 lên 2,1% năm 2023 và tiếp tục lên 2,4% trong năm 2024.

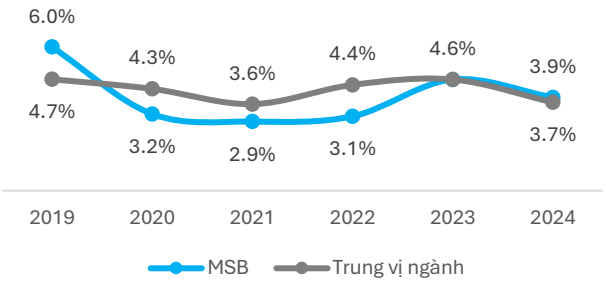
Tuy nhiên, nhờ vào chiến lược mở rộng quy mô tín dụng, tăng cường thu hồi nợ, kiểm soát rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý nợ xấu, MSB đã từng bước cải thiện chất lượng tài sản. Đến cuối quý I/2025, tỷ lệ nợ xấu giảm còn 2,6%, tiệm cận mức trung vị ngành là 2,5%. Tỷ lệ Nợ có vấn đề (bao gồm nợ xấu, trái phiếu VAMC và nợ nhóm 2) cũng giảm từ 4,6% cuối năm 2023 xuống 3,8%, gần với mức trung vị ngành là 3,7%. Bên cạnh đó, MSB đã chủ động thu hẹp danh mục cho vay SME có khả năng bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế đối ứng từ Mỹ, giảm tỷ trọng dư nợ nhóm này xuống mức không đáng kể, còn 1,1% vào cuối quý I/2025.

Bảng biểu 17: Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh (có bao gồm trái phiếu VAMC) của MSB so sánh với trung vị ngành (2019 -2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

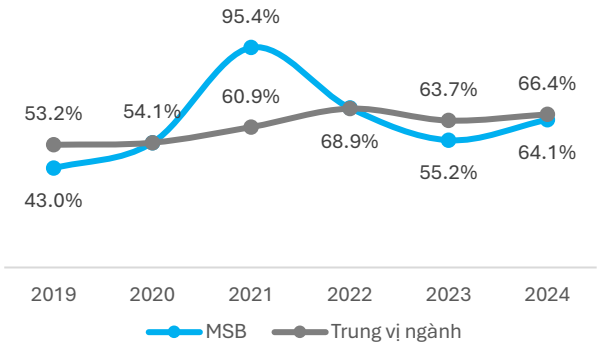
Bảng biểu 18: Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh và nợ nhóm 2 (có bao gồm trái phiếu VAMC) của MSB so sánh với trung vị ngành (2019 -2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

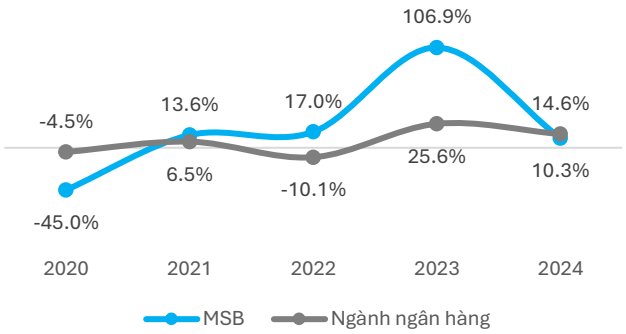
Trong giai đoạn 5 năm vừa qua (2020 - 2024), dư nợ cho vay khách hàng của MSB tăng trưởng trung bình 22,7% mỗi năm, cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành (13,7%). Tương tự, tốc độ tăng trưởng trung bình của nợ xấu đã điều chỉnh (bao gồm cả trái phiếu VAMC) của MSB đạt 20.5% cũng cao hơn mức trung bình ngành đạt 6,4% trong cùng giai đoạn. Trong bối cảnh kinh tế còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, chúng tôi nhận định việc MSB tiếp tục theo đuổi mục tiêu tăng trưởng tín dụng cao có thể làm gia tăng áp lực lên chất lượng tài sản. Do đó, tốc độ phục hồi và khả năng chống chịu tệp khách hàng SME và cá nhân vẫn là yếu tố cần được theo dõi chặt chẽ trong các kỳ cập nhật đánh giá tiếp theo.

Bảng biểu 19: Tỷ lệ bao phủ nợ xấu điều chỉnh (có bao gồm trái phiếu VAMC) của MSB so sánh với trung vị ngành (2019 - 2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

Bảng biểu 20: Tốc độ tăng trưởng hằng năm (y-o-y) của nợ xấu điều chỉnh (có bao gồm trái phiếu VAMC) tại MSB so sánh với mặt bằng chung ngành ngân hàng (2020 -2024)

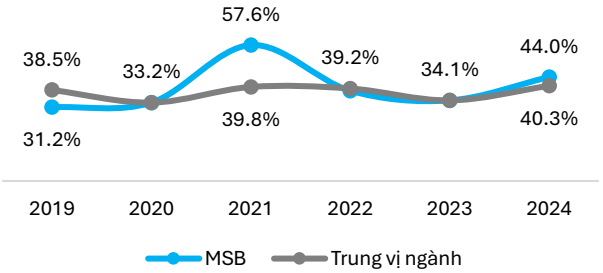


Nguồn: FiinRatings, MSB

FiinRatings nhận định MSB có rủi ro tập trung nhất định liên quan đến lĩnh vực bất động sản. Tính đến cuối năm 2024, dư nợ cho vay kinh doanh bất động sản chiếm 9,7% và dư nợ cho vay mục đích xây dựng và vật liệu xây dựng chiếm 16,5% trên tổng dư nợ cho vay của MSB. Mặc dù vậy, tỷ lệ nợ xấu của phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp kinh doanh bất động sản duy trì ở mức thấp, lần lượt đạt 0,3% và 0,5% vào cuối năm 2024, cho thấy Ngân hàng kiểm soát hiệu quả dòng tiền trả nợ của doanh nghiệp. FiinRatings đánh giá MSB đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với đặc thù tệp khách hàng của Ngân hàng và triển khai các biện pháp kiểm soát tín dụng một cách hiệu quả.

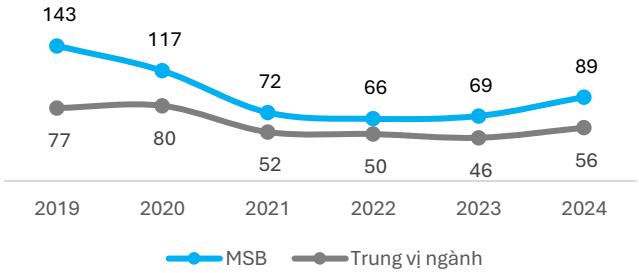
MSB cũng đã thể hiện kinh nghiệm và năng lực xử lý nợ xấu khá tốt khi hoàn tất xử lý toàn bộ trái phiếu VAMC vào năm 2020, đồng thời xử lý dứt điểm các Tài sản có vấn đề liên quan đến sự kiện Vinashin vào năm 2024 (bao gồm tài sản xiết nợ và các khoản phải thu tạm ứng cho hoạt động xử lý tài sản). Tỷ lệ bao phủ nợ xấu và bao phủ Nợ có vấn đề (bao gồm nợ xấu, trái phiếu VAMC và nợ nhóm 2) của Ngân hàng hiện cũng đang được duy trì ở mức phù hợp, lần lượt đạt 59,6% và 40,1%, xấp xỉ mức trung vị ngành là 59,4% và 38,8% tại thời điểm cuối quý I/2025.

Bảng biểu 21: Tỷ lệ bao phủ nợ có vấn đề (bao gồm nợ xấu, nợ nhóm 2, trái phiếu VAMC) của MSB so sánh với trung vị ngành (2019 -2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

Bảng biểu 22: Số ngày lãi và phí phải thu của MSB so sánh với trung vị ngành (2019 -2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

Tuy nhiên, FiinRatings nhận định MSB đang đối mặt với những áp lực chất lượng tài sản nhất định đến từ các khoản nợ tái cơ cấu và khoản phải thu có rủi ro tín dụng. Tính đến cuối quý I/2025, các khoản này chiếm lần lượt 0,6% (không tính dư nợ tái cơ cấu cho Vietnam Airlines) và 2,1% tổng dư nợ cho vay, khiến tỷ lệ tổng Tài sản có vấn đề (bao gồm nợ xấu, nợ nhóm 2, nợ tái cơ cấu, khoản phải thu có rủi ro tín dụng và trái phiếu VAMC) tăng lên 6,5%, cao hơn đáng kể so với mức trung bình ngành là 4,7%.

Ngoài ra, lãi và phí phải thu của MSB có sự tăng nhẹ qua từng năm, đạt 5.890 tỷ đồng vào Q1/2025, tương đương với 3,1% dư nợ cho vay khách hàng (2024: 4.898 tỷ đồng, 2023: 5.065 tỷ đồng, 2022: 2.808 tỷ đồng). Trong đó, một phần lãi và phí phải thu đến từ hoạt động đầu tư trái phiếu Chính Phủ do MSB hiện đang tích cực duy trì vai trò nhà tạo lập thị trường trên thị trường công cụ nợ của Chính phủ. Điều này khiến số ngày lãi và phí phải thu của MSB tăng từ 66 ngày vào năm 2022 lên 89 ngày vào cuối năm 2024 và Q1/2025.

Bảng biểu 23: Tỷ lệ tài sản có vấn đề so với dư nợ cho vay khách hàng của MSB và mặt bằng chung ngành ngân hàng tại cuối quý 1/2025

% Dư nợ cho vay khách hàng	MSB	Số cộng ngang toàn ngành
% Trái phiếu VAMC	0,0%	0,2%
% Nợ xấu	2,6%	1,9%
% Nợ nhóm 2	1,3%	1,6%
% Nợ tái cơ cấu	0,6% (*)	0,9% (**)
% Khoản phải thu có rủi ro tín dụng	2,1%	0,0%
% Tổng tài sản có vấn đề	**6,5%**	**4,7%**

Ghi chú:
(*) Không bao gồm dư nợ tái cơ cấu Vietnam Airlines được hỗ trợ bởi nguồn vốn tái cấp của NHNN
(**) FiinRatings sử dụng số liệu Dư nợ tái cơ cấu còn lại theo Thông tư 02 tính đến ngày 31/08/2024 là 126,4 nghìn tỷ đồng, theo báo cáo của NHNN trình tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.
Nguồn: FiinRatings, MSB

Trong kịch bản dự phóng, với giả định môi trường kinh tế vĩ mô trong nước được duy trì ổn định, các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Chính phủ phát huy hiệu quả, và MSB tiếp tục mở rộng quy mô tín dụng song song với việc tăng cường quản trị rủi ro, nỗ lực chủ động xử lý các tài sản có vấn đề và kiểm soát chất lượng danh mục cho vay, FiinRatings dự phóng tỷ lệ Tài sản có vấn đề trên tổng dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng sẽ giảm nhẹ, về dưới mức 6% vào cuối năm 2025 và tiếp tục cải thiện xuống dưới 5% vào cuối năm 2026.

Huy động vốn và thanh khoản (+0)

Huy động vốn và thanh khoản của MSB được đánh giá ở mức 'Phù hợp', phản ánh năng lực tiếp cận đa dạng nguồn vốn với chi phí phù hợp, cùng vị thế thanh khoản được duy trì ổn định.

Hồ sơ nguồn vốn

Trong thời gian qua, MSB đã tích cực gia tăng huy động vốn trung và dài hạn thông qua các khoản vay từ tổ chức tài chính quốc tế và phát hành chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dài, nhằm củng cố tính ổn định trong cơ cấu nguồn vốn. Tính đến quý I/2025, Ngân hàng đã huy động thành công nhiều hạn mức tín dụng lớn từ các tổ chức tài chính quốc tế uy tín như FMO (Hà Lan), Proparco (Pháp) và OFID (Quỹ OPEC). Các khoản vay này có đặc điểm nổi bật như thời hạn dài (tối đa 9 năm), quy mô lớn, và phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với mô hình hoạt động tập trung vào doanh nghiệp SME và tín dụng xanh của MSB. Ngân hàng cũng tăng cường phát hành chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 1-5 năm, với số dư tăng từ 2.091 tỷ đồng (2023) lên 4.411 tỷ đồng (2024) và 5.089 tỷ đồng vào quý I/2025.

Bảng biểu 24: Các khoản vay nước ngoài của MSB tính đến cuối quý 1/2025

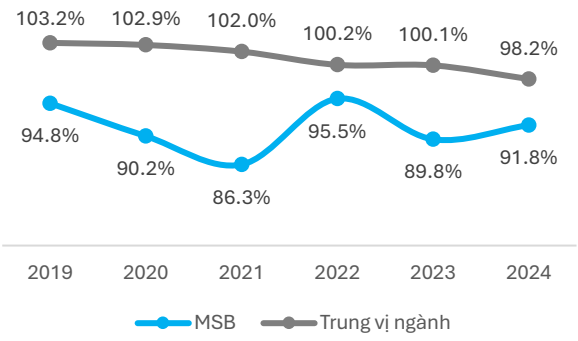
STT	Đối tác cho vay	Năm vay	Kỳ hạn	Số dư vay (USD)	Số dư vay (tỷ đồng)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Phát triển Doanh nghiệp Hà Lan (FMO)	2025	9 năm	80 triệu USD	2.080	Tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ ở các khu vực nông thôn, nông nghiệp thông minh bền vững.
2	Tổ chức tài chính phát triển của Pháp (Proparco)	2022	5 năm	30 triệu USD	780	Tín dụng xanh
3	The OPEC Fund for International Development (OFID)	2023	(*)	40 triệu USD	1.040	Cho vay SMEs

Ghi chú: FiinRatings quy đổi để ước tính giá trị hạn mức theo tỷ giá tại ngày 09/05/2025 1 USD ≈ 26.000 VND, (*) Không có dữ liệu cụ thể.
Nguồn: FiinRatings, MSB

Ngoài ra, chi phí vốn của MSB được duy trì ở mức cạnh tranh trong nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần. Đến cuối năm 2024, chi phí vốn của MSB đạt 3,3%, tương đương với mức chi phí vốn bình quân của một số ngân hàng tư nhân đầu ngành, chủ yếu nhờ tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn (CASA) đạt 26,4%, cao hơn đáng kể so với trung vị ngành là 12,2% tại thời điểm cuối năm 2024.

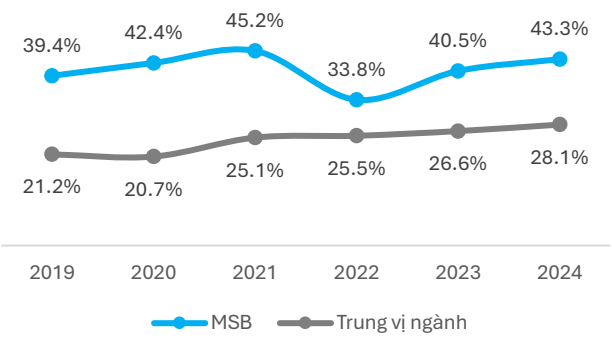
Tuy nhiên, chúng tôi cũng lưu ý về việc MSB đang duy trì tỷ trọng nguồn vốn bán buôn ở mức cao, chiếm khoảng 40% tổng nợ phải trả trong giai đoạn 2019–2024, cao hơn đáng kể so với mức trung vị ngành (20–30%). Đồng thời, tốc độ tăng trưởng tiền gửi chưa theo kịp đà tăng của dư nợ và cam kết ngoại bảng, khiến tỷ lệ nguồn vốn ổn định (Stable funding ratio) của Ngân hàng vào cuối năm 2024 chỉ đạt 91,8%, gần tương đương mức trung vị ngành (98,5%).

Bảng biểu 25: Tỷ lệ nguồn vốn ổn định của MSB so sánh với trung vị ngành (2019 -2024)



Nguồn: FiinRatings, MSB

Bảng biểu 26: Tỷ lệ vốn bán buôn/ tổng nợ phải trả của MSB so sánh với trung vị ngành (2019 -2024)

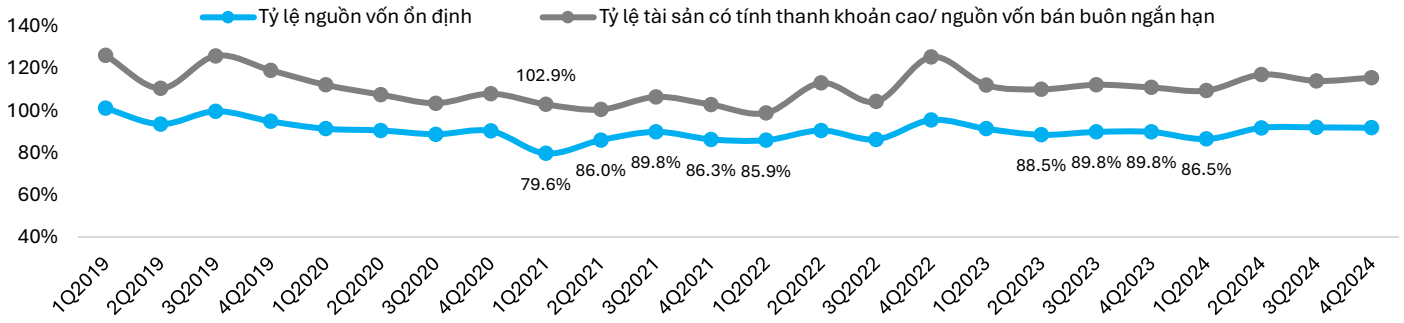


Nguồn: FiinRatings, MSB

Vị thế Thanh khoản

Dù còn hạn chế trong cơ cấu nguồn vốn, MSB vẫn duy trì vị thế thanh khoản ổn định. Tỷ lệ tài sản thanh khoản cao trên nguồn vốn bán buôn ngắn hạn luôn duy trì trên 100% trong suốt 5 năm qua, ngay cả khi tỷ lệ nguồn vốn ổn định giảm xuống mức thấp nhất 79,6% vào quý I/2021. Đến cuối năm 2024, tỷ lệ này của MSB đã cải thiện lên 115,5%, tương đương với trung vị ngành là 120,6%, sau khi giảm nhẹ còn 110,9% vào cuối năm 2023 (2022: 125,3%).

Bảng biểu 27: Tỷ lệ nguồn vốn ổn định và tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao/ nguồn vốn bán buôn ngắn hạn của MSB theo quý trong giai đoạn 2019 -2024



Nguồn: FiinRatings, MSB

Vị thế thanh khoản ổn định cho thấy hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được triển khai hiệu quả, chặt chẽ và tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN. MSB đã xây dựng hệ thống cảnh báo sớm với các hạn mức nội bộ nghiêm ngặt hơn hạn mức quy định của NHNN, giúp phát hiện và xử lý kịp thời các rủi ro thanh khoản phát sinh.

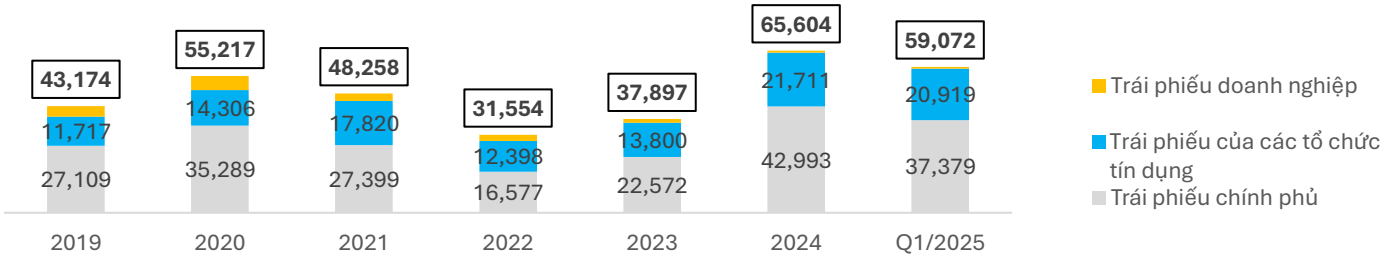
Bảng biểu 28: Hạn mức rủi ro thanh khoản theo kỳ báo cáo gần nhất của MSB

Tỷ lệ theo quy định NHNN	Hạn mức SBV	Hạn mức nội bộ
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	>= 10%	>=12%
Khả năng chi trả trong 30 ngày (VND)	>= 50%	>=55%
Khả năng chi trả trong 30 ngày (Ngoại tệ quy đổi)	>= 10%	>=15%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	<= 30%	<=30%
Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	<= 85%	<=83%
Tỷ lệ mua trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	<= 30%	<=28%

Nguồn: FiinRatings, MSB

Chúng tôi ghi nhận tích cực việc MSB chủ động duy trì vai trò là nhà tạo lập thị trường trên thị trường công cụ nợ của Chính phủ. Danh mục tài sản thanh khoản cao này đóng vai trò linh hoạt trong quản trị thanh khoản của Ngân hàng nhờ trái phiếu Chính Phủ có thể sử dụng làm tài sản bảo đảm trong nhiều giao dịch như vay liên ngân hàng, phát hành giấy tờ có giá, hoặc đảm bảo hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước. Do đó, FiinRatings đánh giá rằng trong vòng 12-24 tháng tới, MSB có khả năng ứng phó với các áp lực thanh khoản hiện hữu, cũng như trong điều kiện thị trường bất lợi hơn - trong đó có kịch bản giả định đồng thời xảy ra sụt giảm tiền gửi khách hàng và suy giảm khả năng tiếp cận thị trường liên ngân hàng.

Bảng biểu 29: Cơ cấu danh mục chứng khoán đầu tư của MSB trong giai đoạn 2019-Quý I/2025 (Đơn vị: Tỷ đồng)



Nguồn: FiinRatings, MSB
Ghi chú: Số tổng ở trên cùng

Phương pháp luận xếp hạng tín nhiệm

Phương pháp luận xếp hạng tín nhiệm giải thích cách tiếp cận của FiinRatings để đánh giá rủi ro tín dụng của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Phương pháp luận này nhằm mục đích giúp các Công ty, nhà đầu tư và những thành viên thị trường khác hiểu cách thức và các tiêu chí định lượng cũng như định tính quan trọng mà chúng tôi xem xét trong việc giải thích kết quả xếp hạng tín nhiệm nói chung, và đối với từng ngành cụ thể mà chúng tôi thực hiện.

Ngoài ra, một số thuật ngữ được sử dụng trong báo cáo này, đặc biệt là một số từ chuyên ngành được sử dụng để thể hiện quan điểm của chúng tôi về xếp hạng các yếu tố liên quan, có ý nghĩa cụ thể được nêu trong các tiêu chí của chúng tôi, do đó nên được đọc cùng với các tiêu chí đó. Vui lòng xem các Phương pháp xếp hạng và tiêu chí liên quan theo đường dẫn dưới đây:

- Phương pháp luận Xếp hạng Tín nhiệm Ngân hàng

Hoặc tham khảo đường dẫn sau để biết thêm chi tiết về phương pháp luận xếp hạng chung:

- Phương pháp luận chung Xếp hạng Tín nhiệm

Lịch sử Xếp hạng tín nhiệm

Lịch sử Xếp hạng tín nhiệm		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ('MSB')		
Lịch sử Xếp hạng tín nhiệm nhà phát hành		
Ngày 18 tháng 06 năm 2025	*Xếp hạng tín nhiệm lần đầu*	*Kết quả Xếp hạng:* ***A*** *Triển vọng:* ***Ổn định***

Kê khai thông tin về sở hữu liên quan

Tại thời điểm công bố báo cáo, thông tin kê khai sau đây được thực hiện theo quy định hiện hành và nhằm thể hiện sự tuân thủ trong việc thực hiện và công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm:

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại FiinRatings của MSB: *không có*
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại MSB của FiinRatings: *không có*
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại MSB của các nhân viên khác của FiinRatings: *không có*
- Giá trị trái phiếu của FiinRatings sở hữu bởi MSB: *không có*
- Giá trị trái phiếu của MSB sở hữu bởi FiinRatings: *không có*
- Giá trị các công cụ nợ khác của FiinRatings sở hữu bởi MSB: *không có*
- Giá trị các công cụ nợ khác của MSB sở hữu bởi FiinRatings: *không có*

FiinRatings được đề cập ở trên bao gồm Công ty Cổ phần FiinRatings, thành viên ban giám đốc, thành viên hội đồng xếp hạng tín nhiệm, các nhân sự của FiinRatings tham gia hoạt động xếp hạng tín nhiệm này. Số liệu trên được rà soát kể từ ngày chính thức ký Hợp đồng xếp hạng tín nhiệm với Công ty và cập nhật đến ngày phát hành báo cáo này.

FiinRatings duy trì một chính sách độc lập nghiêm ngặt đối nhằm đáp ứng các quy định hiện hành trong việc cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm tại Việt Nam cũng như nhằm tuân thủ các chính sách nội bộ về tránh mâu thuẫn lợi ích và đảm báo tính khách quan và độc lập trong việc phân tích và đưa ra ý kiến xếp hạng tín nhiệm. Theo đó, các nhân sự trực tiếp tham gia xếp hạng tín nhiệm không được phép sở hữu và thực hiện bất kỳ giao dịch nào đối với chứng khoán, cổ phần hay công cụ nợ của đơn vị được xếp hạng tín nhiệm khi FiinRatings đã thiết lập mối quan hệ xếp hạng tín nhiệm.

Công ty Cổ phần FiinRatings

Báo cáo Kết quả Xếp hạng Tín nhiệm số: 01-C51-2025



Lê Hồng Khang

Giám đốc, Trưởng Bộ phận Phân tích

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2025

Phụ lục

Phụ lục 1: Tóm tắt báo cáo tài chính của MSB

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023	2024	1Q2025
Tiền mặt, vàng	2.205	1.524	1.394	940	1.203	1.277
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.851	3.057	3.690	4.589	5.495	3.870
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (thuần)	16.978	33.442	39.244	61.150	60.936	47.903
Chứng khoán kinh doanh (thuần)	21	23	22	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	446	-	-	-
Cho vay khách hàng (thuần)	78.498	99.876	119.213	146.783	173.467	189.400
Cho vay khách hàng (gộp)	*79.341*	*101.563*	*120.644*	*149.145*	*176.493*	*192.346*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	*(843)*	*(1.687)*	*(1.431)*	*(2.363)*	*(3.026)*	*(2.946)*
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (thuần)	55.677	48.226	31.535	37.880	65.570	59.039
Góp vốn, đầu tư dài hạn	22	10	10	10	12	12
Tài sản cố định	309	312	383	403	433	429
Bất động sản đầu tư	1.033	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác	20.105	17.196	16.841	15.252	13.032	12.798
Tổng tài sản	**176.698**	**203.665**	**212.776**	**267.006**	**320.148**	**314.727**
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	21	1.017	1.015	1.013	9.204	5.081
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	56.026	68.036	50.374	85.554	92.189	80.491
Tiền gửi khách hàng	87.510	94.616	117.121	132.350	154.612	163.035
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	52	77	-	263	730	882
Phát hành giấy tờ có giá	11.711	13.043	11.600	8.991	21.211	21.889
Các khoản nợ khác	4.503	4.839	6.013	7.537	5.384	5.329
Tổng nợ phải trả	**159.823**	**181.628**	**186.122**	**235.708**	**283.331**	**276.707**
Vốn	11.110	15.767	19.892	20.034	26.034	26.034
Các quỹ	989	1.277	1.896	2.590	3.288	3.288
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(63)
Lợi nhuận chưa phân phối	4.775	4.993	4.866	8.674	7.495	8.761
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Tổng vốn chủ sở hữu	**16.875**	**22.038**	**26.654**	**31.298**	**36.818**	**38.021**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**176.698**	**203.665**	**212.776**	**267.006**	**320.148**	**314.727**

Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023	2024	1Q2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.020	10.339	13.252	18.951	18.681	4.913
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.197)	(4.122)	(4.930)	(9.763)	(8.438)	(2.409)
Thu nhập lãi thuần	**4.822**	**6.216**	**8.322**	**9.189**	**10.243**	**2.504**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.139	3.248	1.605	2.018	1.835	534
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(319)	(375)	(493)	(421)	(481)	(117)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**821**	**2.873**	**1.112**	**1.597**	**1.354**	**417**
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	270	383	1.000	1.072	1.056	255
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(8)	2	(2)	(13)	(0)	(0)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	561	350	683	512	273	(11)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	717	663	(423)	(100)	1.292	93
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	102	1	2	-	-
Lợi nhuận hoạt động	**7.182**	**10.588**	**10.694**	**12.259**	**14.218**	**3.258**
Chi phí hoạt động	(3.586)	(3.932)	(4.428)	(4.812)	(5.230)	(1.234)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**3.597**	**6.656**	**6.266**	**7.447**	**8.988**	**2.024**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.073)	(1.568)	(479)	(1.617)	(2.084)	(393)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**2.523**	**5.088**	**5.787**	**5.830**	**6.904**	**1.631**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(512)	(1.054)	(1.171)	(1.186)	(1.384)	(365)
Lợi nhuận sau thuế	**2.011**	**4.035**	**4.616**	**4.644**	**5.519**	**1.266**

Nguồn: FiinRatings, MSB

Phụ lục 2: Các chỉ số chính của MSB

Các chỉ số chính	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Vị thế kinh doanh							
Tổng tài sản	Tỷ đồng	156.978	176.698	203.665	212.776	267.006	320.148
Dư nợ cho vay gộp	Tỷ đồng	63.594	79.341	101.563	120.644	149.145	176.493
Tiền gửi khách hàng	Tỷ đồng	80.873	87.510	94.616	117.121	132.350	154.612
Lợi nhuận hoạt động	Tỷ đồng	4.715	7.182	10.588	10.694	12.259	14.218
Thu nhập dịch vụ/ thu nhập hoạt động	%	11,1%	11,4%	27,1%	10,4%	13,0%	9,5%
Hồ sơ vốn và Khả năng sinh lời							
Tỷ lệ vốn cấp 1/ Tổng tài sản	%	9,5%	9,6%	10,2%	12,5%	11,7%	11,5%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	%	10,3%	10,6%	11,5%	12,3%	12,8%	12,4%
Biên lãi ròng	%	2,5%	3,4%	3,7%	4,5%	4,1%	3,7%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0,7%	1,2%	2,1%	2,3%	1,9%	1,9%
Số ngày lãi và phí phải thu	ngày	143	117	72	66	69	89
Vị thế rủi ro							
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	%	4,4%	2,0%	1,7%	1,7%	2,9%	2,7%
Tỷ lệ nợ có vấn đề (nợ xấu + Nợ cần chú ý) điều chỉnh	%	6,0%	3,2%	2,9%	3,1%	4,6%	3,9%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	%	43%	54%	95%	69%	55%	64,1%
Tỷ lệ bao phủ nợ có vấn đề	%	31%	33%	58%	38%	34%	44,0%
Tỷ lệ xóa số nợ ròng/ Dư nợ cho vay trung bình	%	1,9%	1,6%	0,8%	0,7%	0,5%	0,9%
Huy động vốn và thanh khoản							
Tỷ lệ cho vay/ tiền gửi được điều chỉnh	%	67,0%	80,8%	93,6%	93,8%	104,9%	99,8%
Vốn bán buôn/ tổng nợ phải trả	%	39,4%	42,4%	45,2%	33,8%	40,5%	43,3%
Chi phí vốn trung bình	%	4,4%	3,6%	2,5%	2,9%	4,8%	3,3%
Tài sản thanh khoản cao/ vốn bán buôn ngắn hạn	%	119,0%	107,9%	102,8%	125,3%	110,9%	115,5%
Tỷ lệ Nguồn vốn ổn định	%	94,8%	90,2%	86,3%	95,5%	89,8%	91,8%

Nguồn: FiinRatings, MSB

Phụ lục 3: Các chỉ số chính của trung vị ngành

Các chỉ số chính	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Vị thế kinh doanh							
Tổng tài sản	Tỷ đồng	164.173	181.394	207.664	231.423	266.122	322.923
Dư nợ cho vay gộp	Tỷ đồng	95.644	108.869	121.131	130.506	149.145	192.924
Tiền gửi khách hàng	Tỷ đồng	95.727	133.918	138.468	148.615	156.329	169.210
Lợi nhuận hoạt động	Tỷ đồng	5.211	7.182	9.485	9.647	9.424	13.314
Thu nhập dịch vụ/ thu nhập hoạt động	%	7,7%	8,6%	9,2%	9,5%	8,8%	8,7%
Hồ sơ vốn và khả năng sinh lời							
Tỷ lệ vốn cấp 1/ Tổng tài sản	%	7,2%	7,1%	7,3%	7,6%	7,9%	7,6%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	%	10,5%	10,4%	11,3%	12,3%	11,4%	11,9%
Biên lãi ròng	%	2,6%	2,8%	2,9%	3,3%	3,0%	3,3%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0,7%	0,7%	1,0%	1,1%	1,1%	1,3%
Số ngày lãi và phí phải thu	ngày	77	80	52	50	46	56
Vị thế rủi ro							
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	%	2,4%	2,0%	1,9%	1,9%	2,1%	2,4%
Tỷ lệ nợ có vấn đề (nợ xấu + Nợ cần chú ý) điều chỉnh	%	3,2%	3,2%	2,9%	3,6%	4,4%	3,6%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	%	53,2%	54,1%	60,9%	68,9%	63,7%	66,4%
Tỷ lệ bao phủ nợ có vấn đề	%	52,4%	47,4%	54,2%	41,2%	38,3%	47,0%
Tỷ lệ xóa số nợ ròng/ Dư nợ cho vay trung bình	%	0,8%	0,9%	0,7%	0,7%	0,5%	0,9%
Huy động vốn và thanh khoản							
Tỷ lệ cho vay/ tiền gửi được điều chỉnh	%	86,6%	82,7%	84,1%	88,9%	87,9%	90,1%
Vốn bán buôn/ tổng nợ phải trả	%	21,2%	20,7%	25,1%	25,5%	26,6%	28,1%
Chi phí vốn trung bình	%	5,4%	5,2%	4,2%	4,4%	6,2%	4,2%
Tài sản thanh khoản cao/ vốn bán buôn ngắn hạn	%	156,4%	168,6%	140,6%	129,1%	133,1%	121,7%
Tỷ lệ Nguồn vốn ổn định	%	103,2%	102,9%	102,0%	100,2%	100,1%	98,2%

Nguồn: FiinRatings

Phụ lục 4: Khái niệm và định nghĩa các chỉ số tài chính

Chỉ số	Công thức
Tỷ lệ nợ có vấn đề điều chỉnh	**Tử số:** Dư nợ cho vay khách hàng cần chú ý + Dư nợ cho vay khách hàng dưới chuẩn + Dư nợ cho vay khách hàng nghi ngờ + Dư nợ cho vay khách hàng có khả năng mất vốn + trái phiếu VAMC **Mẫu số:** Dư nợ cho vay khách hàng gộp + trái phiếu VAMC
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	**Tử số:** Dư nợ cho vay khách hàng dưới chuẩn + Dư nợ cho vay khách hàng nghi ngờ + Dư nợ cho vay khách hàng có khả năng mất vốn + trái phiếu VAMC **Mẫu số:** Dư nợ cho vay khách hàng gộp + trái phiếu VAMC
Chi phí vốn bình quân	**Tử số:** Chi phí lãi và các chi phí tương tự **Mẫu số: T**rung bình các khoản nợ phải trả (gồm: Tiền gửi và vay chính phủ và NHNN + Tiền gửi và vay tổ chức tín dụng khác + Tiền gửi của khách hàng + Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác + Vay Chính phủ, quốc tế và các tổ chức khác + Phát hành giấy tờ có giá)
Tài sản thanh khoản cao/ Vốn bán buôn ngắn hạn	**Tử số:** Tài sản thanh khoản cao = Tiền + Các khoản vay liên ngân hàng ngắn hạn và reverse repo + Danh mục chứng khoán điều chỉnh loại trừ nhóm có thanh khoản kém – Ước tính mức tiền mặt bị khóa) **Mẫu số:** Vốn bán buôn ngắn hạn
Biến động CASA	**Tử số:** Độ lệch chuẩn của tỷ lệ CASA trong 1 thời kỳ **Mẫu số:** Tỷ lệ CASA trung bình trong thời kỳ trên
Tỷ lệ vốn cấp 1 trên tổng tài sản	**Tử số:** Vốn góp + Vốn của tổ chức tín dụng + Vốn xây dựng cơ bản + Chênh lệch tỷ giá hối đoái + Thặng dư vốn cổ phần + Lợi nhuận chưa phân phối - Lợi thế thương mại - Cổ phiếu quỹ **Mẫu số:** Tổng tài sản
Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR)	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Tổng thu nhập hoạt động
Biến động tăng trưởng tiền gửi khách hàng	**Tử số:** Độ lệch chuẩn của tăng trưởng tiền gửi khách hàng trong kỳ (10 năm gần nhất) **Mẫu số:** Tăng trưởng tiền gửi trung bình của khách hàng trong giai đoạn nói trên (10 năm gần nhất)
Tỷ lệ CASA ước tính	**Tử số:** Tiền gửi thanh toán + Tiền gửi ký quỹ + Tiền gửi cho những mục đích riêng biệt **Mẫu số:** Tiền gửi của khách hàng + Phát hành trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ tiền gửi, và giấy tờ có giá khác
Số ngày lãi và phí phải thu	**Tử số:** Bình quân lãi và phí phải thu dồn tích **Mẫu số:** (Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự + Thu nhập dịch vụ)/365
Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả	**Tử số:** Tài sản thanh khoản = Tiền và các khoản tương đương tiền + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác + Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh **Mẫu số:** Tổng nợ phải trả
Tỷ lệ vốn dài hạn	**Tử số:** Vốn ổn định có sẵn **Mẫu số:** Tổng vốn chủ sở hữu + Nền vốn
Biên lãi ròng (NIM)	**Tử số:** Thu nhập lãi ròng **Mẫu số:** Tài sản sinh lãi bình quân (trong đó, Tài sản sinh lãi = Dư nợ cho vay gộp + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác + Hoạt động mua nợ + Chứng khoán kinh doanh + Chứng khoán sẵn sàng để bán + Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn)
Tỷ lệ xóa số nợ ròng/ Dư nợ cho vay trung bình	**Tử số:** Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (đầu kỳ) - Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (cuối kỳ) + Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (trong kỳ **Mẫu số:** Bình quân dư nợ cho vay gộp
Tỷ lệ bao phủ nợ có vấn đề	**Tử số:** Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng + Dự phòng trái phiếu VAMC **Mẫu số:** Nợ cần chú ý + Nợ dưới chuẩn + Nợ nghi ngờ + Nợ có khả năng mất vốn + trái phiếu VAMC
Tỷ lệ nợ có vấn đề	(Nợ xấu + Nợ cần chú ý) / (Dư nợ cho vay gộp + trái phiếu VAMC)
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	**Tử số:** Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng + Dự phòng trái phiếu VAMC **Mẫu số:** Dư nợ cho vay khách hàng dưới chuẩn + Dư nợ cho vay khách hàng nghi ngờ + Dư nợ cho vay khách hàng có khả năng mất vốn + trái phiếu VAMC
Lợi nhuận trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/ Bình quân tổng tài sản
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Bình quân vốn chủ sở hữu
Tài sản có rủi ro (RWA)	Tài sản nội hoặc ngoại bảng với tỷ trọng đặt theo mức rủi ro
Vốn bán buôn ngắn hạn/ Tổng nguồn vốn huy động	**Tử số:** Vốn ngắn hạn từ Chính phủ và NHNN + Vốn ngắn hạn từ thị trường liên ngân hàng và thị trường nợ + Phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn **Mẫu số:** Tổng nguồn vốn huy động = Tiền gửi khách hàng được điều chỉnh + Vốn vay và nợ liên ngân hàng + Các khoản nợ khác

Vốn bán buôn ngắn hạn/ Tổng nguồn vốn bán buôn	**Tử số:** Vốn ngắn hạn từ Chính phủ và NHNN + Vốn ngắn hạn từ thị trường liên ngân hàng và thị trường nợ + Phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn **Mẫu số:** Tổng nguồn vốn bán buôn = Tổng nguồn vốn huy động – Tiền gửi khách hàng
Tỷ lệ nguồn vốn ổn định	**Tử số:** Nguồn vốn ổn định sẵn có = Tiền gửi của khách hàng điều chỉnh + Vốn chủ hữu hình + Vốn thị trường nợ và vốn vay liên ngân hàng dài hạn **Mẫu số:** Nhu cầu sử dụng nguồn vốn ổn định = Cho vay khách hàng và cho vay liên ngân hàng dài hạn + Danh mục chứng khoán có rủi ro và thanh khoản kém + Ước tính mức tiền mặt bị khóa+ Tài sản khác + 5%* Các khoản tương đương tín dụng ngoại bảng
Vốn bán buôn/ Tổng nợ phải trả	**Tử số:** Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN + Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác + Phát hành giấy tờ có giá + Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác **Mẫu số:** Tổng nợ phải trả
Tỷ lệ vốn cấp 1 (FiinRatings điều chỉnh)	**Tử số:** Tổng vốn chủ sở hữu – Lợi thế thương mại – Cổ phiếu quỹ **Mẫu số:** Tổng tài sản
Tỷ lệ cho vay/Tiền gửi (FiinRatings điều chỉnh)	**Tử số:** Cho vay khách hàng ròng **Mẫu số:** Tiền gửi khách hàng đã điều chỉnh (Tiền gửi khách hàng-Tiền gửi ký quỹ-Tiền gửi cho mục đích đặc biệt) + Giấy tờ có giá

Phụ lục 5: Thang điểm xếp hạng tín nhiệm

Chúng tôi sử dụng thang điểm xếp hạng dưới để xác định điểm xếp hạng tín nhiệm cho tất cả các doanh nghiệp phát hành trong các ngành và lĩnh vực mà chúng tôi xếp hạng tại Việt Nam. Thang điểm này được xây dựng và áp dụng bởi FiinRatings và không có giá trị hoặc ý nghĩa tương đương với thang điểm xếp hạng của bất kỳ tổ chức xếp hạng tín nhiệm nào khác.

Định nghĩa và giải thích	Thang điểm xếp hạng
Nhóm 1: Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính **Tốt Nhất**	**AAA**
Nhóm 2: Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính **Rất Tốt**	**AA+** **AA** **AA-**
Nhóm 3: Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính **Tốt** nhưng có thể bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế bất lợi và thay đổi hoàn cảnh	**A+** **A** **A-**
Nhóm 4: Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính ở mức **Khá** nhưng dễ bị ảnh hưởng hơn trước các diễn biến bất lợi của nền kinh tế	**BBB+** **BBB** **BBB-**
Nhóm 5: Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính **Trung bình**	**BB+** **BB** **BB-**
Nhóm 6: Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính **Yếu**. Nhạy cảm với các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Rủi ro cao.	**B+** **B** **B-**
Nhóm 7: Khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính **Rất Yếu** và khả năng vỡ nợ cao. Rất nhạy cảm với các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Rủi ro rất cao**.**	**CCC+** **CCC** **CCC-** **CC** **C**
Nhóm 8: Mất khả năng thanh toán. Không thanh toán các nghĩa vụ nợ đúng hạn (**SD** – Mất khả năng thanh toán một phần) hoặc không thể thực hiện được các nghĩa vụ tài chính (**D** – Mất khả năng thanh toán). Mức **D** cũng sẽ được sử dụng khi doanh nghiệp nộp đơn yêu cầu phá sản hoặc thực hiện các hành động tương tự.	**SD, D**

Tuyên bố miễn trách nhiệm và bản quyền

Không nội dung nào (bao gồm xếp hạng, phân tích liên quan đến tín dụng và dữ liệu, định giá, mô hình, phần mềm hoặc ứng dụng hoặc sản phẩm khác) hoặc bất kỳ phần nào trong đó (Nội dung) có thể được sửa đổi, thiết kế ngược, sao chép hoặc phân phối dưới bất kỳ hình thức nào bằng bất kỳ phương tiện nào, hoặc được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống truy xuất, mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của FiinRatings.

Nội dung trong báo cáo này sẽ không được sử dụng cho bất kỳ mục đích bất hợp pháp hoặc trái phép nào. FiinRatings cũng như các giám đốc, quản lý, nhân viên hoặc đại lý (gọi chung là Bên FiinRatings) không đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời hoặc sẵn có của Nội dung. Bên FiinRatings không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót hoặc thiếu sót nào (do sơ suất hoặc nguyên nhân khác), bất kể nguyên nhân là gì, đối với kết quả thu được từ việc sử dụng Nội dung này, hoặc về bảo mật hoặc duy trì bất kỳ dữ liệu đầu vào nào của người dùng. Nội dung được cung cấp trên cơ sở "nguyên trạng". BÊN FIINRATINGS TỪ CHỐI BẤT KỲ VÀ TẤT CẢ CÁC BẢO ĐẢM TRỰC TIẾP HOẶC GIÁN TIẾP, BAO GỒM, NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN ĐỐI VỚI BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO VỀ TÍNH KHẢ DỤNG HOẶC TÍNH PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ HOẶC ỨNG DỤNG NỘI DUNG. Trong mọi trường hợp, các bên FiinRatings sẽ không chịu trách nhiệm với bất kỳ bên nào về bất kỳ thiệt hại trực tiếp, gián tiếp, cũng như về các hậu quả, chi phí, phí pháp lý hoặc tổn thất (bao gồm, nhưng không giới hạn, thu nhập bị mất hoặc bị mất lợi nhuận và chi phí cơ hội hoặc tổn thất do sơ suất) liên quan đến bất kỳ việc sử dụng Nội dung nào ngay cả khi được thông báo về khả năng xảy ra những thiệt hại đó.

Các phân tích liên quan đến tín dụng và các phân tích khác, bao gồm xếp hạng và các tuyên bố trong Nội dung là các tuyên bố về ý kiến và quan điểm của chúng tôi vào ngày chúng được thể hiện và không phải là tuyên bố về thực tế. Các ý kiến, phân tích và quyết định xác nhận xếp hạng của FiinRatings không phải là các khuyến nghị để mua, nắm giữ hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào hoặc để đưa ra bất kỳ quyết định đầu tư nào và không đề cập đến tính phù hợp của bất kỳ chứng khoán nào. FiinRatings không có nghĩa vụ cập nhật Nội dung sau khi xuất bản dưới bất kỳ hình thức hoặc định dạng nào. Nội dung không nên được dựa vào hoàn toàn vào và không được thay thế cho kỹ năng, khả năng phán đoán và kinh nghiệm của người đọc, cấp quản lý, nhân viên, cố vấn và / hoặc khách hàng khi thực hiện đầu tư và các quyết định kinh doanh khác.

FiinRatings không hoạt động như một tổ chức ủy thác hoặc tư vấn đầu tư. Mặc dù FiinRatings đã thu thập thông tin từ các nguồn mà FiinRatings cho là đáng tin cậy, FiinRatings không thực hiện kiểm tra và không có nghĩa vụ thẩm định hoặc xác minh độc lập bất kỳ thông tin nào mà FiinRatings nhận được. Các ấn phẩm liên quan đến xếp hạng có thể được xuất bản vì nhiều lý do mà không nhất thiết phụ thuộc vào hành động của hội đồng xếp hạng, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc xuất bản bản cập nhật định kỳ về xếp hạng tín dụng và các phân tích liên quan.

FiinRatings từ chối bất kỳ nghĩa vụ nào phát sinh từ việc công bố xếp hạng tín nhiệm này, thu hồi hoặc đình chỉ kết quả xếp hạng tín nhiệm cũng như bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ thiệt hại nào được cho là đã phải gánh chịu vì liên quan đến việc sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm.

Công ty Cổ phần FiinRatings là công ty con của Công ty Cổ phần FiinGroup Việt Nam chuyên cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm. FiinRatings hoạt động độc lập và tách biệt với các đơn vị kinh doanh khác của FiinGroup nhằm đảm bảo tính độc lập và khách quan của các hoạt động tương ứng. Do đó, FiinRatings có thể có thông tin không có sẵn đối với các đơn vị kinh doanh khác của FiinGroup. FiinRatings đã thiết lập các chính sách và thủ tục để duy trì tính bảo mật của các thông tin không công khai liên quan đến hoạt động xếp hạng tín nhiệm.

FiinRatings có thể nhận được doanh thu cho các xếp hạng và một số phân tích nhất định, thường là từ các tổ chức phát hành hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán hoặc từ những người có nghĩa vụ liên quan. FiinRatings có quyền phổ biến các ý kiến và phân tích của mình. Các phân tích và xếp hạng công khai của FiinRatings được cung cấp trên các trang web của FiinRatings và có thể được phân phối thông qua các phương tiện khác, bao gồm thông qua các ấn phẩm của FiinRatings và các nhà phân phối thuộc bên thứ ba. Thông tin về mức phí dịch vụ Xếp hạng tín nhiệm xin vui lòng tham khảo tại https://fiinratings.vn/.

FIINRATINGS, FIIN, và FIINGROUP là các nhãn hiệu đã đăng ký bản quyền thuộc Công ty Cổ Phần FiinGroup Việt Nam.